HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2025/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH 15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP.

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC; Thông tư số 75/2022/TT-BTC; Thông tư số 71/2025/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 369/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 180/BC-BKTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số loại phí, lệ phí

trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết

1. Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

2. Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

3. Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai dừng thu phí tham quan danh lam thắng cảnh một số điểm du lịch; sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

4. Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

5. Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi một số điều của quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

6. Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

7. Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

8. Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

9. Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

10. Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí, lệ phí tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

11. Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

12. Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

13. Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

14. Nghị quyết số 148/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

15. Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định cơ chế, chính sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

16. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai tiếp tục thực hiện sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí và một số khoản thu đóng góp, thu sự nghiệp

thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- TT. Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo, Cổng TTĐT, Báo và Đài PTTH tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc VP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Trịnh Việt Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Phí và Lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quy định chung về miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Miễn 100% phí, lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Lệ phí thu được nộp 100% vào ngân sách nhà nước;

3. Phí thu được trích để lại một phần hoặc toàn bộ cho cơ quan thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo tỷ lệ quy định tại Chương II Quy định này.

Điều 3. Hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ

chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính; kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Chương II Quy định này.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế; Hàng tháng, tổ chức thu có trách nhiệm kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

4. Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ PHÍ

Điều 4. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có đơn yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần bình tuyển, công nhận

STT	Nội dung	Mức thu	
		Tổ chức	Cá nhân
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000	2.000.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống, cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000	5.000.000

3. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu

1. Đối tượng chịu phí: Phương tiện vận tải vận chuyển hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu ra, vào các khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Người nộp phí: Chủ sở hữu hoặc người điều khiển phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu ra, vào các khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu phí:

a) Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/lượt phương tiện

STT	Loại phương tiện vận tải	Mức thu
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	200.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	300.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn, Xe container 20 feet	500.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên, Xe container từ 40 feet trở lên	800.000

b) Trường hợp các phương tiện dừng, đỗ tại khu vực cửa khẩu qua đêm thì nộp tiền theo giá dịch vụ trông giữ xe do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

c) Trọng tải xe được xác định theo trọng tải của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm phương tiện vận tải.

4. Đơn vị thu phí và tỷ lệ để lại:

a) Đơn vị thu phí: Trung tâm Dịch vụ khu kinh tế tỉnh Lào Cai.

b) Chế độ quản lý, sử dụng phí: Đơn vị thu phí được để lại 5% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, nộp 95% tiền phí vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Người nộp phí:

a) Các chủ sở hữu hoặc người trực tiếp điều khiển các loại phương tiện giao thông khi đỗ xe tại các điểm được phép đỗ tại lòng đường, hè phố theo quy hoạch sử dụng giao thông đô thị, đường nội bộ;

b) Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hè đường vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ.

2. Đối tượng miễn thu phí: Miễn thu phí đối với các chủ sở hữu (người điều khiển) các phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu tại các khu vực cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế và các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cấp có thẩm quyền cho phép).

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đỗ xe ô tô các loại ở lòng đường, hè phố thuộc những khu vực được phép đỗ xe theo quy hoạch		
a	Thu theo lần đỗ	Đồng/xe/lần đỗ	10.000
b	Thu theo tháng	Đồng/xe/tháng	200.000
2	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hè đường vào mục đích kinh doanh được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ		
a	Khu vực bờ kè Sông Hồng thuộc phường Lào Cai, Cam Đường; Phường Sa Pa	Đồng/m^2/tháng	50.000
b	Các khu vực còn lại trên địa bàn các phường: Lào Cai, Cam Đường, Yên Bái	Đồng/m^2/tháng	30.000
c	Các khu vực còn lại	Đồng/m^2/tháng	20.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
3	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hè đường vào mục đích tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ	Đồng/m^2/tháng	30.000

4. Đơn vị thu phí và tỷ lệ để lại:

a) Cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thu phí theo địa bàn quản lý.

b) Tỷ lệ nộp ngân sách: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình thuộc địa phương quản lý)

1. Người nộp phí: Người thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

2. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí đối với Trẻ em từ đủ 6 tuổi trở xuống (căn cứ ngày tháng, năm, sinh ghi trên giấy khai sinh hoặc các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương; trường hợp không có giấy tờ chứng minh về ngày, tháng, năm sinh thì chiều cao không quá 115 cm); người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức phí cho các đối tượng: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về *"Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"*; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ giảm theo mức của một đối tượng.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/người/lần

STT	Điểm tham quan	Mức thu	
		Người từ 16 tuổi trở lên	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi
1	Di tích danh thắng cảnh Núi Hàm Rồng, phường Sa Pa	70.000	30.000
2	Di tích danh lam thắng cảnh Thác Bạc, phường Sa Pa	20.000	10.000
3	Điểm du lịch Suối vàng - Thác tình yêu, phường Sa Pa	70.000	30.000
4	Điểm du lịch Rừng già, phường Sa Pa	40.000	Không được tham gia
5	Điểm du lịch leo núi FanSiPan, phường Sa Pa	150.000	Không được tham gia
6	Di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tưởng, xã Bắc Hà	30.000	10.000

4. Đơn vị thu phí và tỷ lệ để lại:

a) Các đơn vị sự nghiệp thuộc phường Sa Pa thu phí đối với điểm tham quan Di tích danh thắng cảnh Núi Hàm Rồng và Di tích danh lam thắng cảnh Thác Bạc, được để lại 100% số tiền phí thu được để phục vụ công tác thu phí.

b) Vườn Quốc gia Hoàng Liên thu phí đối với các điểm du lịch Suối vàng - Thác tình yêu, Điểm du lịch rừng già và Điểm du lịch leo núi FanSiPan, được trích để lại 20% tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, nộp 80% tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước.

c) Các đơn vị sự nghiệp thuộc xã Bắc Hà thu phí đối với điểm tham quan Di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tưởng, xã Bắc Hà, được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

Điều 8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	**Đối với tổ chức**	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
a	Cấp giấy chứng nhận mới đối với tổ chức kinh doanh một môn thể thao	1.250.000
b	Cấp giấy chứng nhận mới đối với tổ chức kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	500.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	625.000
II	**Đối với hộ, cá nhân kinh doanh**	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
a	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ, cá nhân kinh doanh một môn thể thao	800.000
b	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ, cá nhân kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	300.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	400.000

3. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 9. Phí thư viện

1. Người nộp phí: Người có yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu của thư viện, được thư viện cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

2. Đối tượng miễn, giảm:

a) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về *"Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"* (trừ các đối tượng thuộc diện được miễn phí theo quy định tại khoản này). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đối tượng cư trú.

b) Miễn phí làm thẻ thư viện đối với trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Miễn phí cho người sử dụng thư viện đối với các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Thư viện.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí cấp thẻ thư viện	20.000
2	Phí cấp thẻ bạn đọc sử dụng dịch vụ đa phương tiện	30.000

4. Quản lý, sử dụng phí thu được: Đơn vị thu phí được để lại 90% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Các chủ dự án đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu phí:

STT	Quy mô vốn đầu tư của dự án	Mức phí (triệu đồng)					
		Dự án nhóm 1	Dự án nhóm 2	Dự án nhóm 3	Dự án nhóm 4	Dự án nhóm 5	Dự án nhóm 6
1	Đến 10 tỷ đồng	8,0	8,6	8,8	9,2	9,6	6,0
2	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50 tỷ đồng	21,0	22,0	22,5	23,0	24,0	15,0
4	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	37,5	38,0	39,0	41,0	43,0	27,0
5	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	41,5	42,0	43,0	45,0	47,0	30,0
6	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	54,0	55,0	56,0	59,0	62,0	39,0

STT	Quy mô vốn đầu tư của dự án	Mức phí (triệu đồng)					
		Dự án nhóm 1	Dự án nhóm 2	Dự án nhóm 3	Dự án nhóm 4	Dự án nhóm 5	Dự án nhóm 6
7	Trên 500 đến 1.000 tỷ đồng	61,0	62,0	63,5	66,0	69,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng	65,0	67,0	68,5	72,0	75,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng	67,0	68,0	70,0	73,5	76,5	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng	70,0	71,0	73,0	76,0	79,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng	72,5	74,0	76,0	79,0	82,0	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000 tỷ đồng	77,0	78,0	80,0	84,0	87,0	56,0
13	Trên 7.000 tỷ đồng	84,0	86,0	88,0	92,0	96,0	61,0

3. Nhóm dự án quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Nhóm 1: Dự án công trình dân dụng.

b) Nhóm 2: Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

c) Nhóm 3: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi

d) Nhóm 4: Dự án giao thông

đ) Nhóm 5: Dự án công nghiệp

e) Nhóm 6: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5).

4. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Mức thu phí:

Số TT	Quy mô dự án đầu tư	Mức phí (triệu đồng)	
		Tổ chức	Cá nhân
1	Đến 10 tỷ đồng	9,0	6,0
2	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50 tỷ đồng	21,0	15,0
4	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	27,0	27,0
5	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	30,0	30,0
6	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	39,0	39,0
7	Trên 500 đến 1.000 tỷ đồng	44,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng	48,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng	49,0	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng	51,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng	53,0	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000 tỷ đồng	56,0	56,0
13	Trên 7.000 tỷ đồng	61,0	61,0

3. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Người nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn phí:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có giấy chứng nhận hộ nghèo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Không thu phí đối với các trường hợp phải điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thay đổi địa giới đơn vị hành chính, do thành lập mới, sáp nhập, chia tách thôn, tổ dân phố theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do hiến,

tặng đất cho Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư công.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức.

Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
1	**Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu**	
a	Quy mô diện tích đến 5.000 m^2	1.500.000
b	Quy mô diện tích trên 0,5 ha đến 1 ha	2.000.000
c	Quy mô diện tích trên 1 ha đến 3 ha	3.500.000
d	Quy mô diện tích trên 3 ha đến 5 ha	4.500.000
đ	Quy mô diện tích trên 5 ha đến 10 ha	5.500.000
e	Quy mô diện tích trên 10 ha đến 20 ha	6.500.000
g	Quy mô diện tích trên 20 ha	7.500.000
2	**Trường hợp thẩm định đăng ký cấp đổi, cấp lại**	**50% mức cấp lần đầu**

b) Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai (áp dụng đối với cả trường hợp phải cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) đối với tổ chức.

Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
1	Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	2.300.000
2	Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất	600.000
3	Hồ sơ chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất	800.000

4	Các trường hợp đăng ký biến động khác	600.000

c) Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai (bao gồm: Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất; chuyển quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất; các trường hợp đăng ký biến động khác) đối với hộ gia đình, cá nhân *(gồm cả cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp)*

Đơn vị tính: Đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung, địa bàn thẩm định	Mức thu
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	
a	Thuộc địa bàn các phường	250.000
b	Thuộc địa bàn các xã	100.000
2	Trường hợp thẩm định đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	50% mức cấp lần đầu

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Văn phòng Đăng ký đất đai thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Tỷ lệ trích để lại:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Văn phòng đăng ký đất đai được trích lại đơn vị 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Điều 13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai

thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu	
		Tổ chức	Cá nhân
I	**Thẩm định mới đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**		
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	420.000	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.150.000	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	2.720.000	2.000.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm.	5.225.000	4.000.000
II	**Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh**	**Bằng 50% mức thu thẩm định mới**	
III	**Trường hợp thẩm định cấp lại**	**Bằng 30% mức thu thẩm định mới**	

3. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu	
		Tổ chức	Cá nhân
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.460.000	1.200.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung	730.000	600.000

3. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu	
		Tổ chức	Cá nhân
I	**Thẩm định mới đề án khai thác, sử dụng nước mặt**		
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm.	630.000	500.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3/giây đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các	1.880.000	1.500.000

STT	Nội dung	Mức thu	
		Tổ chức	Cá nhân
	mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm.		
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3/giây đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm.	4.600.000	3.500.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3/giây đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.	8.780.000	6.500.000
II	**Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh**	**Bằng 50% mức thu thẩm định mới**	
III	**Trường hợp thẩm định cấp lại**	**Bằng 30% mức thu thẩm định mới**	

3. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường:

Đơn vị: Đồng/Giấy phép/dự án (hoặc cơ sở)

STT	Loại hình / Nhóm dự án	Thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
1	Các dự án/cơ sở nhóm I	28.900.000	26.700.000
2	Các dự án/cơ sở nhóm II	22.100.000	20.400.000
3	Các dự án/cơ sở nhóm III	14.300.000	13.200.000

3. Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% mức thu đối với trường hợp cấp, cấp lại quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quản lý, sử dụng phí thu được: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Đối tượng miễn, giảm: Cá nhân ở tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của cấp có thẩm quyền được giảm 50% mức thu phí.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần khai thác, sử dụng

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí	
		Đối với tổ chức	Đối với hộ gia đình, cá nhân
1	Phí khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu địa chính	300.000	50.000
2	Phí khai thác thông tin tư vấn tại chỗ		
a	Tư vấn thông tin đất đai	100.000	50.000
b	Xem các loại hồ sơ bản đồ	40.000	20.000

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Phòng Kinh tế xã (Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường).

5. Tỷ lệ trích để lại:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

b) Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường): Nộp 100% phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

Điều 18. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện).

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp miễn:

a) Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước thuộc Bộ Tư pháp.

b) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

c) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

d) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu phí: 30.000 đồng/trường hợp (Mỗi lần cung cấp thông tin theo tên của bên bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được tính là một trường hợp).

4. Quản lý, sử dụng phí thu được:

a) Cơ quan thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

b) Quản lý sử dụng phí: Cơ quan thu phí được để lại 100% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ.

Điều 19. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo quy định của pháp luật tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Trường hợp miễn:

a) Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 và Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khoản 3

và 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ;

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký;

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án;

d) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm;

đ) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

e) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Phòng Kinh tế xã (Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường).

5. Quản lý, sử dụng phí thu được:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

b) Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường): Nộp 100% phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

Điều 20. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và không kim loại trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Mức thu phí:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măng-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m^3	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m^3	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	6.750
4	Đá làm fluorit	m^3	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	70.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m^3	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m^3	70.000
7	Cát vàng	m^3	7.500
8	Cát trắng	m^3	10.500
9	Các loại cát khác	m^3	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	70.000
	E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)		
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite)		
20	Cuội, sạn	m^3	9.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
21	Đất làm thạch cao	m^3	3.000
22	Các loại đất khác	m^3	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ

Điều 21. Lệ phí hộ tịch

1. Người nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp được miễn:

a) Đăng ký hộ tịch cho: Trẻ em; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng; bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của thương binh; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Bổ sung, thay đổi thông tin khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	5.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	5.000

3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	18.000
4	Nhận cha, mẹ, con	9.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	9.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	9.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	5.000
9	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	45.000
10	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	17.000
11	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	45.000
12	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	45.000

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Lào Cai (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Người nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài nộp lệ phí khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu lệ phí:

STT	**Nội dung**	**Mức thu** *(đồng/lần cấp)*
1	Lệ phí cấp lần đầu giấy phép lao động	500.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	400.000
3	Lệ phí gia hạn giấy phép lao động	400.000

Điều 23. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc

liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Các trường hợp được miễn lệ phí

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (trước ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

c) Miễn lệ phí "Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai" đối với trường hợp bổ sung, thay đổi thông tin khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính và tên gọi đơn vị hành chính cấp xã, phường;

d) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tặng, cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Đối với tổ chức	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
			Các phường	Các xã
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Cấp mới	500.000	100.000	50.000
1.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	100.000	25.000	12.500
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu			

	nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
2.1	Cấp mới	100.000	25.000	12.500
2.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	20.000	10.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000	20.000	10.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000	9.000	4.500

Điều 24. Lệ phí cấp phép xây dựng

1. Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép, lần gia hạn

STT	Loại giấy phép	Mức thu	
		Tổ chức	Cá nhân
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân		
a	Tại các phường	75.000	50.000
b	Tại các xã	50.000	50.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000	100.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000	10.000
4	Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép xây dựng	50% của mức thu cấp giấy phép lần đầu	50% của mức thu cấp giấy phép lần đầu

Điều 25. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Người nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

2. Các trường hợp được miễn:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh thay đổi, bổ sung thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh;

b) Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu	
		Hợp tác xã, Liên hiệp tác xã	**Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân**
1	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	200.000	25.000
2	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	50.000	